

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục, nội dung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (cấp tỉnh) được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định 309/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/7/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9322/TTr-SXD ngày 30 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục, nội dung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 06 thủ tục hành chính cấp tỉnh được sửa đổi, bổ sung

và 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh (kèm theo 99 trang phụ lục).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng, Cơ sở đăng kiểm:

1. Triển khai thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo quy trình nội bộ được phê duyệt tại quyết định này đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Xây dựng, Cơ sở đăng kiểm.

2. Trên cơ sở nội dung quy trình nội bộ được phê duyệt tại quyết định này, Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của ngành theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các danh mục, nội dung và quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp tỉnh có mã số tương ứng được công bố trước đây.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4; 
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- CT, PCT. UBND tỉnh “VHXH”;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh “VHXH”;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, HCC.

QĐCB-TTHCSDBS(06)-BB(01)-TT9322

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Phạm Tấn Hòa



PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14364 /QĐ-UBND ngày 10 / 8 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: 06 TTHC

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC (CSQLQG)	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Địa điểm thực hiện	Cơ quan giải quyết TTHC	Cách thức thực hiện			Quyết định công bố của Bộ ngành
							Trực tiếp	BC CI	Trực tuyến	
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN: 06 TTHC										
1	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn	1.013089	04 giờ làm việc	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC). Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	x	x	Một phần	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026

	kiểm định lần đầu			điều của Thông tư số 199/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn. - Giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu: 46.000 đồng/xe.						
2	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp kiểm định lần đầu,	1.005103	Trong ngày làm việc	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC). Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	x	x	Một phần	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026

	kiểm định định kỳ, kiểm định cho xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời			điều của Thông tư số 199/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 238/2016/TT-BTC và Thông tư số 55/2022/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.						
3	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013101	04 giờ làm việc	Không có	Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe máy	Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe máy	x	x	Một phần	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026
4	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn	1.013092	Trường hợp bị sai thông tin, bị hỏng: trong 04 giờ làm việc	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC).	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	x	x	Một phần	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026

	kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng			Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.						
5	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy	1.013206	- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo (trường hợp phải lập hồ sơ thiết kế): 03 ngày làm việc	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC). Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	x	x	Một phần	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026

	chuyên dùng cải tạo		- Cấp Giấy chứng nhận: +Trường hợp xe phải lập hồ sơ thiết kế: 03 ngày. +Trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế: ngay trong ngày	nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn. - Giá dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 238/2016/TT-BTC và Thông tư số 55/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.						
6	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	1.013097	01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC). Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới	x	x	Một phần	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026

			lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 1.5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác	tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn						
--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH BỊ BÃI BỎ: 01 TTHC

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Văn bản quy định
1	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	1.013205	Quyết định số 1288/QĐ-BXD ngày 22/07/2026



PHỤ LỤC II

NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14364 /QĐ-UBND ngày 10 / 8 /2026 của
Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)*

1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định – Mã TTHC: 1.013089

a) Trình tự thực hiện:

* Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến tại địa chỉ: <https://mienkd.vr.org.vn>.

* Giải quyết TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra hồ sơ như sau:

- *Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu:* Cơ sở đăng kiểm kiểm tra đối chiếu sự phù hợp của ảnh xe thực tế nộp trong hồ sơ với ảnh xe mẫu đã được chứng nhận đối với xe nhập khẩu hoặc xe sản xuất, lắp ráp. Lập phiếu kiểm soát, lập phiếu hồ sơ phương tiện và hồ sơ phương tiện.

Việc lập Phiếu hồ sơ phương tiện được phần mềm tự động lập căn cứ trên cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- *Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu:* Cơ sở đăng kiểm thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm căn cứ hồ sơ đề nghị thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử, tem kiểm định.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống trực tuyến tại địa chỉ: <https://mienkd.vr.org.vn>.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Giấy tờ phải nộp:

Stt	Thành phần hồ sơ	Thành phần hồ sơ được số hóa
-----	------------------	------------------------------

1	Ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe (được dán trên Phiếu xuất xưởng hoặc Giấy chứng nhận/Thông báo miễn kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu).	X
2	Ảnh chụp xe bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ phía trước và phía sau (thể hiện rõ biển số xe). Ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh.	X
3	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (xe sản xuất trong nước) hoặc bản sao Thông báo miễn/Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật (xe nhập khẩu). <i>Người nộp hồ sơ chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.</i>	X

Giấy tờ phải xuất trình:

- Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic).

- Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong 04 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

g) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử.
- Tem kiểm định.

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC).

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu: 46.000 đồng/xe.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy chứng nhận kiểm định;
- Tem kiểm định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đối tượng xe miễn kiểm định là xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng, có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ miễn kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm), trừ trường hợp: xe đã cải tạo, xe chưa được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU TEM KIỂM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Mẫu Tem kiểm định xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường



Ghi chú:

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã cơ sở đăng kiểm.

Mẫu Tem kiểm định xe cơ giới**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm;
- (4): Vị trí in mức khí thải.

Mẫu Tem kiểm định xe máy chuyên dùng**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm.

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NT)		Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report No):	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS			
Số 01: N:			
Biển số xe (Registration plate No):		Số quản lý (Vehicle record No):	
Loại phương tiện (Vehicle type):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):			
Số khung (Chassis No):		Mã kiểu loại (Model code):	
Số động cơ (Engine No):		J:	
Năm sản xuất (Production year):	Nước sản xuất (Production country):	Niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):	
Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐		Có cải tạo (Modification): ☐	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Kích thước bao (Overall dimensions): (mm)		Khoảng cách trục (Wheel space): (mm)	
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc (Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank): (mm)			
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)		Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN (Max. total mass: Designed/Authorized): (kg)	
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): (kg)		J: (kg)	
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái) (Passenger capacity (excluding driver):)		chỗ ngồi (seating): chỗ đứng (standing): chỗ nằm (lying): xe lăn (wheelchair):	
Công thức bánh xe (Drive configuration):		Vết bánh xe (Tire tread): (mm)	
Số lượng lốp/ô lốp/trục (The number of tires / tire size / axle):			
Loại động cơ đốt trong (Engine type):			
- Ký hiệu (Engine model):		- Thể tích làm việc (Engine displacement): (cm ³)	
- Loại nhiên liệu (Fuel):		- Đạt mức khí thải (Emission level) ²⁾ :	
- Công suất lớn nhất/học độ quay (Max output rpm): J: (kW/rpm)			
Thiết bị đặc trưng (Special equipment):			
☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with tachograph)		☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera)	
☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera)		☐ Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em (Equipped with child presence detection system)	
☐ Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp)		☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)	
☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection)			
Ghi chú:			
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No):		Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)	
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)			
			
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTT certificate)			
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://gcdangkiem.vt.org.vn (Website used for verification of the PTT certificate)			
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION			

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

- + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
- + 03 ký tự sau: “KĐG”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

(2): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 85:2025/BNNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp miễn kiểm định, mức khí thải được xác định là Mức 5.

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (Nº)				Ngày KD (Inspection date):
				Số phiếu KD (Inspection report Nº):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING ELECTRIC ACTUATOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS				
Số 01:				
Nº				
Biển số xe (Registration plate Nº):		Số quản lý (Vehicle record Nº):		
Loại phương tiện (Vehicle type):				
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):				
Số khung (Chassis Nº):		Mã kiểu loại (Model code):		
Số động cơ (Engine Nº):				
Năm sản xuất (Production year):	Nước sản xuất (Production country):	Niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):		
Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐		Có cải tạo (Modification): ☐		
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)				
Kích thước bao (Overall dimensions):		Khoảng cách trục (Wheel space):		
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xa trục (Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank):				
Khối lượng bản thân (Kerb mass):		Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN:		
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN:		Khối lượng kéo theo TK/CPLN:		
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái):		chỗ ngồi:		
Cổng thức hành xe (Drive configuration):		chỗ đứng:		
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục:		chỗ nằm:		
Số lượng động cơ điện:		xe lăn:		
Loại pin (ắc quy):		Vết bánh xe (Tire tread):		
Điện áp-dung lượng:				
Động cơ điện thứ 1 (Motor Nº 1)		Động cơ điện thứ 2 (Motor Nº 2)		
- Loại động cơ (Motor type):		- Loại động cơ (Motor type):		
- Ký hiệu động cơ (Motor model):		- Ký hiệu động cơ (Motor model):		
- Điện áp / Công suất của động cơ:		- Điện áp / Công suất của động cơ:		
Thiết bị đặc trưng (Special equipment):				
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera): ☐		Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bó cứng phanh (Equipped with child presence detection system): ☐		
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera): ☐		Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, nhiên chất thuộc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors): ☐		
Xe không được cấp Tem Kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp): ☐				
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection): ☐				
Ghi chú:		Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phản ánh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)		
Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº):				
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày:				
				
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)				
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)				

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐG”.
 - Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.
 - Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.
- Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

Mẫu Chứng nhận kiểm định rơ moóc, somi rơ moóc

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)	Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report No):												
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRAILER, SEMI-TRAILER FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS													
Số 01: Nº:													
Biển số xe (Registration plate Nº): Số quản lý (Vehicle record Nº): Loại phương tiện (Vehicle type): Nhân hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name): Mã kiểu loại (Model code): Số khung (Chassis Nº): Nước sản xuất (Production country): Năm sản xuất (Production year): Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐ Có cải tạo (Modification): ☐													
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)													
<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">Kích thước bao: (mm) (Overall dimensions)</td> <td style="width: 50%;">Khoảng cách trục: (mm) (Wheel space)</td> </tr> <tr> <td>Khối lượng bản thân: (kg) (Kerb mass)</td> <td>Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: (kg) (Max. total mass: Designed/Authorized)</td> </tr> <tr> <td>Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: (kg) (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)</td> <td>Khối lượng toàn bộ cho phép không phân bố lên chốt kéo: (kg) (Authorized total mass on kingpin)</td> </tr> <tr> <td>Công thức bánh xe: (Drive configuration)</td> <td>Vết bánh xe: (mm) (Tire tread)</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: (The number of tires / tire size / axle)</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Thiết bị đặc trưng: (Special equipment)</td> </tr> </table>		Kích thước bao: (mm) (Overall dimensions)	Khoảng cách trục: (mm) (Wheel space)	Khối lượng bản thân: (kg) (Kerb mass)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: (kg) (Max. total mass: Designed/Authorized)	Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: (kg) (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)	Khối lượng toàn bộ cho phép không phân bố lên chốt kéo: (kg) (Authorized total mass on kingpin)	Công thức bánh xe: (Drive configuration)	Vết bánh xe: (mm) (Tire tread)	Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: (The number of tires / tire size / axle)		Thiết bị đặc trưng: (Special equipment)	
Kích thước bao: (mm) (Overall dimensions)	Khoảng cách trục: (mm) (Wheel space)												
Khối lượng bản thân: (kg) (Kerb mass)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: (kg) (Max. total mass: Designed/Authorized)												
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: (kg) (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)	Khối lượng toàn bộ cho phép không phân bố lên chốt kéo: (kg) (Authorized total mass on kingpin)												
Công thức bánh xe: (Drive configuration)	Vết bánh xe: (mm) (Tire tread)												
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: (The number of tires / tire size / axle)													
Thiết bị đặc trưng: (Special equipment)													
<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> ☐ Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) Ghi chú (Notes): Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº): Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until) </td> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> ☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors) Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle) </td> </tr> </table>		☐ Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) Ghi chú (Notes): Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº): Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)	☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors) Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)										
☐ Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) Ghi chú (Notes): Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº): Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)	☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors) Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)												
													
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)													
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)													
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://gcsdangkiem.vn.org.vn/ (Website used for verification of the PTI certificate)													

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐR”.
 - Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự rơ moóc, somi rơ moóc được kiểm định trong năm.
 - Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.
- Ví dụ: 26KĐR/123456/2903V, 26KĐR/123456/29034

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (Nº)		Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report Nº):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS		
Số 01: AP:		
Biển số xe (Registration plate Nº): Số quản lý (Vehicle record Nº):		
Loại XMCD (TCM type):		
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):		
Mã kiểu loại (Model code):		
Số khung (Chassis Nº):		
Số động cơ (Engine Nº):		
Năm / Nước sản xuất (Production year: Country):		Có cải tạo (Modification): ☐
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)		
Kích thước bao (Overall dimensions): (mm)	Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed): (km/h)	
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)	Khối lượng toàn bộ (Gross mass): (kg)	
Loại động cơ đốt trong (Engine type):	Loại nhiên liệu (Fuel):	
- Ký hiệu động cơ (Engine model):	Thể tích làm việc (Engine displacement): (cm ³)	
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max output rpm): (kW/rpm)		
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽¹⁾		
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp): ☐	Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection): ☐	
Ghi chú (Notes):		
Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº):	Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phản ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)	
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)		
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTT certificate)		
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)		
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://cgsdangkiem.vt.org.vn/ (Website used for verification of the PTT certificate)		

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

 Ngày KD (inspection date):
Số phiên KD (inspection report No):

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG
(SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN)
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM
(USING ELECTRIC MOTORS) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số 01:
/N0

Biển số xe (Registration plate No): Số quản lý (Vehicle record No):

Loại XMCD (TCM type):

Nhãn hiệu/Tên thương mại:
(Trademark/Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code):

Số khung (Chassis No):

Số động cơ (Engine No):

Năm / Nước sản xuất (Production year/ Country): / Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)

Kích thước bao (Overall dimensions): (mm) Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed): (km/h)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg) Khối lượng toàn bộ (Gross mass): (kg)

Loại động cơ điện (Motor type): Ký hiệu động cơ điện (Motor model):

Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện (Voltage/ Total rated power of motor): (V/kW)

Loại pin (ắc quy) (Type of battery): Điện áp-dung lượng: (V-kWh)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽¹⁾

Xe không được cấp Tem kiểm định ☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐
(Vehicle not issued with inspection stamp) (Vehicle exempt from initial inspection)

Ghi chú (Notes):

Số seri tem KD (inspection sticker serial No):

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày:
(Valid until)



QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe
cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu
(phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: <https://gendangkiem.vn.org.vn>
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

2. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định cho xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời – Mã TTHC: 1.005103

a) Trình tự thực hiện:

* Nộp hồ sơ TTHC:

Người nộp hồ sơ nộp hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới (sau đây gọi chung là Cơ sở đăng kiểm).

* Giải quyết

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ:

Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ ngay trong ngày nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Đối với hồ sơ kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: trường hợp hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm thông báo thời gian kiểm định xe trên hệ thống trực tuyến hoặc thông báo trực tiếp cho người nộp hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính. Cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát.

Trường hợp hồ sơ kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo không đạt trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho người nộp hồ sơ.

+ Đối với hồ sơ kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm: Trường hợp hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm lập giấy hẹn lịch kiểm định gửi cho người nộp hồ sơ; lập phiếu kiểm soát kiểm định.

Trường hợp hồ sơ kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho người nộp hồ sơ.

+ Trường hợp xe chưa có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam (như xe tịch thu, thanh lý bán đấu giá) thì cơ sở đăng kiểm lập bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe đính kèm các tài liệu về thông số kỹ thuật, năm sản xuất của xe (tài liệu công bố của nhà sản xuất hoặc kết quả giám định của tổ chức có thẩm quyền) để làm căn cứ lập hồ sơ phương tiện.

- Thực hiện kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng:

Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đối chiếu thực tế phương tiện với hồ sơ đề nghị, trường hợp thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe, màu biển số xe hoặc với xe thực tế thì cơ sở đăng kiểm gửi thông báo trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, đồng thời cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trường hợp phát hiện thông tin trên bản sao: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với

xe nhập khẩu) hoặc xe thực tế hoặc dữ liệu về thông số kỹ thuật của chứng nhận đăng ký xe khác với dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; hoặc thông tin của xe cải tạo khác với xe thực tế thì cơ sở đăng kiểm thông báo cho người nộp hồ sơ, đồng thời thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo, cơ quan đăng ký xe để phối hợp xử lý. Cơ sở đăng kiểm chỉ thực hiện việc lập hồ sơ phương tiện sau khi có thông tin phù hợp.

Trường hợp xe thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị, cơ sở đăng kiểm lập phiếu hồ sơ phương tiện đối với xe kiểm định lần đầu (trừ trường hợp xe có chứng nhận đăng ký tạm thời), lập hồ sơ phương tiện và thực hiện kiểm định.

- Cấp kết quả kiểm định:

Trong ngày làm việc đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm hoặc trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, đánh giá đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt, cụ thể như sau:

+ Trường hợp xe có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam để đưa thông tin phương tiện có kết quả kiểm định không đạt ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm hoặc trong vòng 02 ngày đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm.

+ Trường hợp xe có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử và dán tem kiểm định.

Trường hợp phương tiện có kết quả kiểm định không đạt được kiểm định lại và có kết quả kiểm định đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm thực hiện việc gỡ thông tin không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với Kiểm định lần đầu:

- Giấy tờ phải nộp:

+ Ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe được dán trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu.

+ Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo mẫu số 02 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD (đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm).

+ Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản sao Thông báo miễn hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo). Người nộp hồ sơ chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.

- Giấy tờ xuất trình:

+ Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic)..

+ Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

(2) Đối với Kiểm định định kỳ:

- Giấy tờ phải nộp: Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo mẫu số 02 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD (đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm).

- Giấy tờ xuất trình:

+ Giấy tờ về đăng ký xe: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VNeTraffic.

+ Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

(3) Đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời:

- Giấy tờ phải nộp:

a) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (chỉ nộp khi dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan) đối với trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước; xe nghiên cứu, phát triển có nhu cầu

tham gia giao thông;

b) Văn bản đề nghị kiểm định và Bản thông số kỹ thuật theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD, Bản dịch thuật tiếng Việt có chứng thực Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài đối với trường hợp xe nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải;

c) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đối với trường hợp xe di chuyển giữa các địa điểm (kho, cửa khẩu, cảng, nhà máy, đại lý bán xe, nơi đăng ký xe).

- *Giấy tờ xuất trình*: Chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc bản sao có chứng thực (hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: Trong ngày làm việc và kết quả kiểm định đạt yêu cầu.

- Kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm:

+ Thời hạn kiểm tra, đánh giá hồ sơ; lập giấy hẹn lịch kiểm định: ngay trong ngày nhận được hồ sơ hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu.

+ Thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định: 02 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, đánh giá và kết quả kiểm định đạt yêu cầu.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

g) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận kiểm định.

- Tem kiểm định.

- Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu không đạt).

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC).

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 238/2016/TT-BTC và Thông tư số 55/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải;

- Bản Thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải;

- Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm;

- Giấy chứng nhận kiểm định;

- Tem kiểm định;

- Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện không thuộc danh sách bị từ chối kiểm định theo khoản 1 Điều 43 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Phương tiện đáp ứng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô, rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trong kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng (QCVN 122:2024/BGTVT; QCVN 13:2024/BGTVT).

- Phương tiện không có lỗi thiết kế, lắp ráp đã bị triệu hồi trên hệ thống của Cục Đăng kiểm VN mà chưa thực hiện khắc phục.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 156/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016

của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

- Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số/2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ

Xây dựng.

Người đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Email:.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) đến kiểm định cho các phương tiện được liệt kê ở bảng sau:

STT	Biển số xe	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	29C-12345			
2				

Đường kiểm tra phanh⁽¹⁾:

Thời gian kiểm định:

Địa điểm kiểm định:

....., ngày... tháng... năm

Người đề nghị

(kí và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾Người đề nghị mô tả thông tin về đường kiểm tra phanh gồm: chiều dài, chiều rộng, loại mặt đường.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH

(CƠ SỞ NHẬP KHẨU)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT

**VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ
THẢI**

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Cơ sở nhập khẩu:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Người liên hệ: Số điện thoại:

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới do công ty chúng tôi nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.

Chúng tôi xin gửi kèm văn bản này bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải và bản dịch thuật có chứng thực giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất chiếc xe này.

Chúng tôi cam kết các thông tin cung cấp là hoàn toàn chính xác, đồng thời cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

....., ngày tháng.....năm.....

Cơ sở nhập khẩu

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về nội dung:

☐ Tiếp nhận hồ sơ

☐ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ

☐ Kiểm tra, đánh giá xe

☐ Kiểm định xe

Kính gửi:⁽¹⁾.....

I. Biển số xe hoặc số khung⁽²⁾:

II. Nội dung không đạt⁽³⁾:

.....

.....

III. Thông tin khác (nếu có):

.....

.....

IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm:

.....

2. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ xe cải tạo:.....

3. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....

.....

Cơ sở đăng kiểm thông báo đến người nộp hồ sơ được biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi đại diện tổ chức hoặc cá nhân nộp hồ sơ;
- (2) Ghi biển số đối với trường hợp kiểm định; ghi biển số hoặc số khung (trong trường hợp xe nhập khẩu đã qua sử dụng), ghi ký hiệu thiết kế đối với trường hợp cải tạo;
- (3) Ghi rõ nội dung hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt, nội dung yêu cầu khắc phục.

MẪU TEM KIỂM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Mẫu Tem kiểm định xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường

**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã cơ sở đăng kiểm.

Mẫu Tem kiểm định xe cơ giới



Ghi chú:

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm;
- (4): Vị trí in mức khí thải.

Mẫu Tem kiểm định xe máy chuyên dùng



Ghi chú:

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm.

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK) <i>PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)</i>		Ngày KD (<i>Inspection date</i>):	
		Số phiếu KD (<i>Inspection report No</i>):	

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH			
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI			
(SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG)			
<i>PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE)</i>			
<i>FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS</i>			

Số 01
AB

Biển số xe (<i>Registration plate No</i>):		Số quản lý (<i>Vehicle record No</i>):	
Loại phương tiện (<i>Vehicle type</i>):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trademark/Commercial name</i>):			
Số khung (<i>Chassis No</i>):		Mã kiểu loại (<i>Model code</i>):	
Số động cơ (<i>Engine No</i>):			
Năm sản xuất (<i>Production year</i>):	Nước sản xuất (<i>Production country</i>):	Niên hạn sử dụng (<i>Lifetime limit to</i>):	
Có kinh doanh vận tải (<i>Commercial use</i>): ☐		Có cải tạo (<i>Modification</i>): ☐	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Kích thước bao (<i>Overall dimensions</i>):	(mm)	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):	(mm)
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc (<i>Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank</i>):	(mm)		
Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):	(kg)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN (<i>Max. total mass: Designed/Authorized</i>):	(kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN (<i>Max. cargo pay mass: Designed/Authorized</i>):	(kg)	Khối lượng kéo theo TK/CPLN (<i>Max. towed mass: Designed/Authorized</i>):	(kg)
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): chỗ ngồi (<i>Passenger capacity (excluding driver): seating</i>):		chỗ đứng (<i>standing</i>):	chỗ nằm (<i>lying</i>):
			xe lăn (<i>wheelchair</i>):
Công thức bánh xe (<i>Drive configuration</i>):		Vết bánh xe (<i>Tire tread</i>):	(mm)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (<i>The number of tires / tire size / axle</i>):			
Loại động cơ đốt trong (<i>Engine type</i>):			
- Ký hiệu (<i>Engine model</i>):		- Thể tích làm việc (<i>Engine displacement</i>):	(cm ³)
- Loại nhiên liệu (<i>Fuel</i>):		- Đạt mức khí thải (<i>Emission level</i>): ²	
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (<i>Max output rpm</i>):			(kW/rpm)

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

☐ Có lắp thiết bị giám sát hành trình (<i>Equipped with tachograph</i>)	☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (<i>Equipped with driver image recording camera</i>)
☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (<i>Equipped with passenger compartment image recording camera</i>)	☐ Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em (<i>Equipped with child presence detection system</i>)
☐ Xe không được cấp Tem kiểm định (<i>Vehicle not issued with inspection stamp</i>)	☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (<i>Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors</i>)
☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (<i>Vehicle exempt from initial inspection</i>)	

Ghi chú:

Số seri tem KD (*Inspection sticker serial No*):

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày:

(*Valid until*)



QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(*QR code used for verification of the PTI certificate*)

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: <https://candangkiem.vn/csg/vn/>
(*Website used for verification of the PTI certificate*)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu
(phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)

(*Image Position of Vehicle*)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐG”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

(2): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 85:2025/BNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp miễn kiểm định, mức khí thải được xác định là Mức 5.

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSBK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)				Ngày KD (Inspection date):
				Số phiếu KD (Inspection report N°):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS				
Số ô:				
Biển số xe (Registration plate N°): Số quan lý (Vehicle record N°):				
Loại phương tiện (Vehicle type): Nhãn hiệu/tên thương mại (Trademark/Commercial name):				
Số khung (Chassis N°): Mã kiểu loại (Model code):				
Số động cơ (Engine N°): Năm sản xuất (Production year): Nước sản xuất (Production country): Niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):				
Cơ kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐ Có cải tạo (Modification): ☐				
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)				
Kích thước bao (Overall dimensions): Khoảng cách trục (Wheel space):				
Kích thước lòng/bao thùng xe/bao ngoài xi-tơ (Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank): Khối lượng bản thân (Kerb mass): Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN (Max. total mass, Designed/Authorized):				
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN (Max. cargo pay mass, Designed/Authorized): Khối lượng kéo theo TK/CPLN (Max. tow ed mass, Designed/Authorized):				
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): chỗ ngồi (Passenger capacity (excluding driver): seating): chỗ đứng (standing): chỗ nằm (lying): xe lăn (wheelchair):				
Công thức bánh xe (Drive configurations): Vết bánh xe (Tire tread):				
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The number of tires /tire size / axle): Số lượng động cơ điện (Number of motors): Loại pin (ắc quy) (Type of battery): Điện áp-dung lượng (Voltage-capacity): (V-kWh):				
Động cơ điện thứ 1 (Motor N° 1)		Động cơ điện thứ 2 (Motor N° 2)		
- Loại động cơ (Motor type): - Ký hiệu động cơ (Motor model): - Điện áp / Công suất của động cơ (Voltage / Rated power of motor):		- Loại động cơ (Motor type): - Ký hiệu động cơ (Motor model): - Điện áp / Công suất của động cơ (Voltage / Rated power of motor):		
Thiết bị đặc trưng (Special equipment): Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph): ☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera): ☐ Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp): ☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection): ☐ Ghi chú:				
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera): ☐ Có lắp thiết bị an ninh năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em (Equipped with child presence detection system): ☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, hiện chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors): ☐				
Số seri tem KD (Inspection sticker serial N°): Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until): 				
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate): Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)				
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION				

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐG”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

Mẫu Chứng nhận kiểm định rơ moóc, somi rơ moóc

CƠ SỞ DĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NG)	Ngày KD (Inspection date) Số phiếu KD (Inspection report No)
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRAILER, SEMI-TRAILER FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS	
Số 01: AP	
Biển số xe (Registration plate No) Số quản lý (Vehicle record No)	
Loại phương tiện (Vehicle type)	
Nhân hiệu/Tên thương mại / (Trademark/Commercial name)	
Mã kiểu loại (Model code)	
Số khung (Chassis No)	
Nước sản xuất: (Production country)	Năm sản xuất: (Production year)
Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐	Có cải tạo (Modification): ☐
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)	
Kích thước bao: (mm) (Overall dimensions)	Khoảng cách trục: (mm) (Wheel space)
Khối lượng bản thân: (kg) (Kerb mass)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: / (kg) (Max. total mass: Designed/Authorized)
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: / (kg) (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bổ lên mỗi trục: (kg) (Authorized total mass on kingpin)
Công thức bánh xe: (Drive configuration)	Vết bánh xe: / (mm) (Tire tread)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: (The number of tires / tire size / axle)	
Thiết bị đặc trưng: (Special equipment)	
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp)	☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection)	☐
Ghi chú (Notes):	
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No)	
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)	
	
QR code sử dụng để truy cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)	
CƠ SỞ DĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)	
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://quocdangkiem.vn/csg/vn/ (Website used for verification of the PTI certificate)	

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐR”.
 - Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự rơ moóc, sơmi rơ moóc được kiểm định trong năm.
 - Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.
- Ví dụ: 26KĐR/123456/2903V, 26KĐR/123456/29034

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)		 Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report No):	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS			
Số 01:		Số 02:	
Biên số xe (Registration plate No):		Số quản lý (Vehicle record No):	
Loại XMCD (TCM type):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):			
Mã kiểu loại (Model code):			
Số khung (Chassis No):			
Số động cơ (Engine No):			
Năm / Nước sản xuất (Production year/ Country):		Có cải tạo (Modification): ☐	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (ALL-ROUNDER TECHNICAL SPECIFICATIONS)			
Kích thước bao (Overall dimensions) (mm)		Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max travelling speed) (km/h)	
Khối lượng bản thân (Kerb mass) (kg)		Khối lượng toàn bộ (Gross mass) (kg)	
Loại động cơ đốt trong (Engine type):		Loại nhiên liệu (Fuel):	
- Ký hiệu động cơ (Engine model):		- Thể tích làm việc (Engine displacement) (cm ³)	
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (kW/rpm)		- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (kW/rpm)	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽¹⁾			
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp): ☐		Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection): ☐	
Ghi chú (Notes):		Anh tống thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tống thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle):	
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No):			
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)			
			
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)		CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)	
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: http://gcn.dangkiem.vn/cng/vn (Website used for verification of the PTI certificate)			

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐC”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

CHUYÊN DỤNG

Ngày KD (Inspection date):
Số phiếu KD (Inspection report No):

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG
(SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN)
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM
(USING ELECTRIC MOTORS) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số 01:
Mã:

Biển số xe (Registration plate No): Số quản lý (Vehicle record No):

Loại XMCD (TCM type):
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):
Mã kiểu loại (Model code):
Số khung (Chassis No):
Số động cơ (Engine No):
Năm / Nước sản xuất (Production year/ Country): Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)

Kích thước bao (Overall dimensions): (mm) Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed): (km/h)
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg) Khối lượng toàn bộ (Gross mass): (kg)
Loại động cơ điện (Motor type): Ký hiệu động cơ điện (Motor model):
Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện (Voltage/ Total rated power of motor): (V/kW)
Loại pin (ắc quy): Điện áp-dung lượng (Voltage-capacity): (V-kWh)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽¹⁾

Xe không được cấp Tem kiểm định ☐ Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐
(Vehicle not issued with inspection stamp) (Vehicle exempt from initial inspection)

Ghi chú (Notes):

Số seri tem KD (Inspection sticker serial No):
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày:
(Valid until)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)



QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: <http://gsi.haustech.vn/en/vn>
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

3. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy – Mã TTHC: 1.013101

a) Trình tự thực hiện:

*** Nộp hồ sơ**

Người nộp hồ sơ nộp hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, Cơ sở kiểm định khí thải (sau đây gọi chung là Cơ sở đăng kiểm).

*** Giải quyết TTHC:**

- Trường hợp không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm:

Áp dụng đối với trường hợp kiểm định lần đầu với xe có thời gian tính từ năm sản xuất không quá 05 năm (trừ trường hợp: xe đã cải tạo động cơ, hệ thống xử lý khí thải; xe không có trong cơ sở dữ liệu về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam).

Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ trong thời gian tối đa 04 giờ làm việc:

+ Trường hợp hồ sơ kiểm định không đạt yêu cầu: Cơ sở đăng kiểm thông báo trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho người nộp hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu: Cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát. Căn cứ hồ sơ đề nghị đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thực hiện trình tự cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bản điện tử trên hệ thống trực tuyến.

*** Trường hợp phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm:**

Áp dụng đối với các trường hợp: Kiểm định lần đầu với xe có thời gian tính từ năm sản xuất trên 05 năm; xe đã cải tạo động cơ, hệ thống xử lý khí thải; xe không có trong cơ sở dữ liệu về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; xe kiểm định định kỳ; xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

Người nộp hồ sơ phải mang xe đến Cơ sở đăng kiểm. Cơ sở đăng kiểm tiếp

nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ và trả kết quả trong thời gian tối đa 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho người nộp hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo về thời gian kiểm định khí thải trên hệ thống trực tuyến hoặc thông báo trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính cho người nộp hồ sơ. Đồng thời, cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát.

+ Thực hiện kiểm định khí thải: Cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với hồ sơ đề nghị. Trường hợp thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thông báo trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, đồng thời nhập thông tin vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị thì cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

+ Chụp ảnh lưu hồ sơ: Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh xe tại địa điểm thực hiện kiểm định, bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ bên trái, phía trước và bên phải, phía sau (thể hiện rõ biển số xe) để lưu hồ sơ. Ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp 17 (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh. Đối với trường hợp xe thay đổi số khung, số động cơ, cơ sở đăng kiểm chụp thêm ảnh số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe.

+ Cấp kết quả kiểm định:

+ Ngay sau khi kết thúc kiểm định khí thải đạt yêu cầu, Cơ sở đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bản điện tử trên hệ thống trực tuyến

+ Trường hợp kết quả kiểm định khí thải không đạt yêu cầu, Cơ sở đăng kiểm thông báo trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ; nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam để đưa thông tin phương tiện có kết quả kiểm định không đạt ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

+ Trường hợp xe kiểm định lại đạt yêu cầu, Cơ sở đăng kiểm thực hiện gỡ thông tin không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm định.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc hệ thống trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

(1) Đối với Kiểm định lần đầu:

- Giấy tờ phải nộp:

+ Ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe được dán trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu;

+ Ảnh chụp xe bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ bên trái, phía trước và bên phải, phía sau (thể hiện rõ biển số xe), ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh (trừ trường hợp phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm).

+ Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản sao Thông báo miễn hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo). Người nộp hồ sơ chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.

- Giấy tờ xuất trình: Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic).

(2) Đối với Kiểm định định kỳ:

- Giấy tờ phải nộp: Bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan).

- Giấy tờ xuất trình: Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic).

(3) Đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời:

- Giấy tờ phải nộp:

+ Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước; xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ: Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan);

+ Văn bản đề nghị kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy

rà trước khi thử nghiệm khí thải theo mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD cùng bản dịch thuật tiếng Việt có chứng thực phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

- *Giấy tờ xuất trình:* Bản chính Chứng nhận đăng ký xe tạm thời (hoặc bản điện tử tích hợp trên VNeID).

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết

- Trường hợp không phải mang xe đến Cơ sở đăng kiểm: 04 giờ làm việc.
- Trường hợp phải mang xe đến Cơ sở đăng kiểm:
 - + Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu;
 - + Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá và kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

g) Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (bản điện tử).

h) Phí, lệ phí: không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.
- Bản Thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.

- Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện không thuộc danh sách bị cảnh báo vi phạm.
- Đáp ứng tiêu chuẩn về khí thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành (QCVN 99:2025/BNMT hoặc các QCVN tương đương).

h) Căn cứ pháp lý

Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH**(CƠ SỞ NHẬP KHẨU)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

**ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ
THẢI**

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Cơ sở nhập khẩu:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Người liên hệ: Số điện thoại:

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới do công ty chúng tôi nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.

Chúng tôi xin gửi kèm văn bản này bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải và bản dịch thuật có chứng thực giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất chiếc xe này.

Chúng tôi cam kết các thông tin cung cấp là hoàn toàn chính xác, đồng thời cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

....., ngày tháng năm

Cơ sở nhập khẩu

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**Về nội dung:**☐ Tiếp nhận hồ sơ☐ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ☐ Kiểm tra, đánh giá xe☐ Kiểm định xeKính gửi:⁽¹⁾.....**I. Biển số xe hoặc số khung⁽²⁾:****II. Nội dung không đạt⁽³⁾:**.....
.....**III. Thông tin khác (nếu có):**.....
.....**IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá:** ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm:

.....

2. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ xe cải tạo:.....

3. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....

.....

Cơ sở đăng kiểm thông báo đến người nộp hồ sơ được biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

....., ngày tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm*(Ký tên, đóng dấu)***Hướng dẫn ghi:**⁽¹⁾ Ghi đại diện tổ chức hoặc cá nhân nộp hồ sơ;⁽²⁾ Ghi biển số đối với trường hợp kiểm định; ghi biển số hoặc số khung (trong trường hợp xe nhập khẩu đã qua sử dụng), ghi ký hiệu thiết kế đối với trường hợp cải tạo;⁽³⁾ Ghi rõ nội dung hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt, nội dung yêu cầu khác phục.

MẪU CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM MÃ SỐ: ⁽¹⁾		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY			
Số: ⁽²⁾			
Biển số xe:	Nhãn hiệu:		
Loại phương tiện:	Tên thương mại:		
Mã kiểu loại:	Số người cho phép chở:		
Năm/Nước sản xuất:/.....	(không bao gồm người lái)		
Số khung:	Loại nhiên liệu sử dụng:		
Số động cơ:	Thể tích làm việc: cm ³		
Xe thuộc đối tượng không phải kiểm định khí thải lần đầu ☐	Đạt mức khí thải ⁽³⁾ :		
	Có hiệu lực đến hết ngày:/...../.....		
	 ngày..... tháng..... năm.....		
 (QR code để tra cứu chứng nhận kiểm định)		CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM	
Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh do chủ xe cung cấp đối với trường hợp xe không phải kiểm định khí thải lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)			

Ghi chú:

(1): Mã số cơ sở đăng kiểm.

(2): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định khí thải;

+ 03 ký tự sau: “KĐX”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐX/123456/2903V, 26KĐX/123456/29034, 26KĐX/123456/280001XM.

(3): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 99:2025/BNNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này, mức khí thải được xác định là Mức 4.

4. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng – Mã TTHC: 1.013092

a) Trình tự thực hiện:

* Nộp hồ sơ TTHC: Chủ xe nộp hồ sơ tại cơ sở đăng kiểm.

* Giải quyết TTHC:

Trình tự, thủ tục cấp lại thực hiện như sau

- Cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này. Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe được cấp đăng ký xe hoặc xuất trình giấy tờ về đăng ký xe;

- Trường hợp tem kiểm định bị hỏng nhưng có đủ thông tin để xác định số sê ri hoặc biển số xe hoặc giấy chứng nhận kiểm định bị mất, bị hỏng, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày kể từ khi nhận được hồ sơ; đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định (trừ trường hợp giấy chứng nhận kiểm định bị mất);

- Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất, cơ sở đăng kiểm lập giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định, đăng tải thông tin báo mất trên phần mềm quản lý kiểm định. Sau 15 ngày kể từ ngày đăng cảnh báo, nếu tem kiểm định không được tìm thấy, chủ xe mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định tới cơ sở đăng kiểm để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định trong ngày.

c) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc hệ thống trực tuyến.

d) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- *Giấy tờ phải nộp:*

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

+ Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cũ (đối với trường hợp bị hỏng hoặc sai thông tin).

+ Ảnh chụp xe bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ phía trước và phía sau (thể hiện rõ biển số xe). Ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích

khung ảnh (đối với trường hợp xe thay đổi biển số xe (bao gồm cả trường hợp xe thay đổi màu nền của biển số)).

+ Ảnh chụp thể hiện xe có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, camera người lái, camera khoang hành khách đối với xe thay đổi từ hình thức không kinh doanh vận tải sang có kinh doanh vận tải.

- Giấy tờ xuất trình:

+ Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết:

Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin; bị hỏng nhưng có đủ thông tin để xác định số seri hoặc biển số xe: 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định (bản giấy) hoặc tem kiểm định bị mất; tem kiểm định bị hỏng nhưng không có đủ thông tin để xác định số seri hoặc biển số xe: sau 15 ngày kể từ ngày đăng thông tin báo mất.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

h) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận kiểm định (Bản điện tử / Bản giấy in nếu có yêu cầu).
- Tem kiểm định (Bản giấy).

k) Phí, lệ phí:

Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC).

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt

về an toàn.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.
- Giấy chứng nhận kiểm định.
- Tem kiểm định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc cấp lại được thực hiện trong các trường hợp: giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin; bị hỏng; bị mất; xe thay đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; xe thay đổi từ hình thức không kinh doanh vận tải sang có kinh doanh vận tải hoặc ngược lại; xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo. Tổ chức, cá nhân không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định lại.

- Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định được cấp lại bởi cơ sở đăng kiểm đã cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trước đó và có thời hạn hiệu lực cùng với thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đã cấp. Riêng đối với trường hợp xe thay đổi từ hình thức không kinh doanh vận tải sang có kinh doanh vận tải hoặc ngược lại dẫn đến thay đổi chu kỳ kiểm định, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp lại được xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT- BXD.

Trường hợp cơ sở đăng kiểm đã cấp giấy chứng nhận kiểm định bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới thì việc cấp lại được thực hiện bởi cơ sở đăng kiểm được chỉ định nhận bàn giao hồ sơ.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 156/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

(Ký, ghi rõ họ tên)

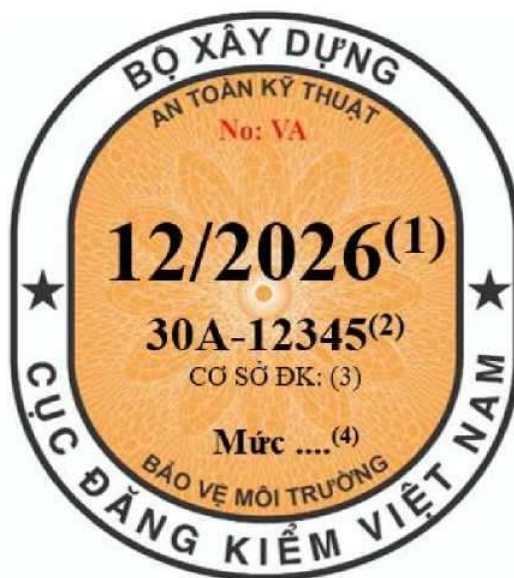
MẪU TEM KIỂM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Mẫu Tem kiểm định xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường

**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã cơ sở đăng kiểm.

Mẫu Tem kiểm định xe cơ giới



Ghi chú:

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm;
- (4): Vị trí in mức khí thải.

Mẫu Tem kiểm định xe máy chuyên dùng**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm.

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)		Ngày KD (Inspection date):	
		Số phiếu KD (Inspection report No):	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS			
Số 01 A-E			
Biển số xe (Registration plate No):		Số quản lý (Vehicle record No):	
Loại phương tiện (Vehicle type):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):			
Số khung (Chassis No):		Mã kiểu loại (Model code):	
Số động cơ (Engine No):			
Năm sản xuất: (Production year)	Nước sản xuất: (Production country)	Niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):	
Cổ kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐		Cổ cải tạo (Modification): ☐	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Kích thước bao (Overall dimensions):		Khoảng cách trục (Wheel space):	
(mm)		(mm)	
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc:			
(Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank)			
Khối lượng bản thân: (Kerb mass):		Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: (Max. total mass: Designed/Authorized):	
(kg)		(kg)	
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized):		Khối lượng kéo theo TK/CPLN: (Max. towed mass: Designed/Authorized):	
(kg)		(kg)	
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): chỗ ngồi: (Passenger capacity (excluding driver): seating:		chỗ đứng: (standing:	
		chỗ nằm: (lying:	
		xe lăn: (wheelchair:	
Công thức bánh xe (Drive configuration):		Vết bánh xe (Tire tread):	
(The number of tires / tire size / code)		(mm)	
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục:			
(The number of tires / tire size / code)			
Loại động cơ đốt trong (Engine type):			
- Ký hiệu (Engine model):		- Thể tích làm việc (Engine displacement):	
(Fuel):		(cm ³)	
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max output rpm):		- Đạt mức khí thải (Emission level) ^{2/} :	
(kW/rpm)			
Thiết bị đặc trưng (Special equipment):			
Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph) ☐	Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera) ☐		
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera) ☐	Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em (Equipped with child presence detection system) ☐		
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐	Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors) ☐		
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) ☐			
Ghi chú:			
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No):		Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)	
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until):			
 QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTT certificate)			
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION			
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://candangsmcvt.org.vn (Website used for verification of the PTT certificate)			

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐG”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

(2): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 85:2025/BNNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp miễn kiểm định, mức khí thải được xác định là Mức 5.

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (Nº)				Ngày KD (Inspection date)	
				Số phiếu KD (Inspection report Nº)	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS					
Số (1)					
Số (2)					
Biển số xe (Registration plate Nº)		Số quản lý (Vehicle record Nº)			
Loại phương tiện (Vehicle type)					
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name)					
Số khung (Chassis Nº)		Mã kiểu loại (Model code)			
Số động cơ (Engine Nº)					
Năm sản xuất (Production year)		Nước sản xuất (Production country)		Niên hạn sử dụng (Lifetime limit for)	
Cơ kinh doanh vận tải (Commercial use) ☐		Cơ cải tạo (Modification) ☐			
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)					
Kích thước bao (Overall dimensions)		Khoảng cách trục (Wheel space)			
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc (Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank)					
Khối lượng bản thân (Kerb mass)		Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN (Max. total mass: Designed/Authorized)			
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)		Khối lượng kéo theo TK/CPLN (Max. towed mass: Designed/Authorized)			
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái) (Passenger capacity (excluding driver)					
Cấu trúc hành xe (Drive configuration)					
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The number of tires / tire size / axle)					
Số lượng động cơ điện (Number of motors)		Loại pin (ắc quy) (Type of battery)		Điện áp-dung lượng (Voltage-capacity) (V-kWh)	
Động cơ điện thứ 1 (Motor Nº 1)		Động cơ điện thứ 2 (Motor Nº 2)			
- Loại động cơ (Motor type)		- Loại động cơ (Motor type)			
- Ký hiệu động cơ (Motor model)		- Ký hiệu động cơ (Motor model)			
- Điện áp / Công suất của động cơ (Voltage / Rated power of motor)		- Điện áp / Công suất của động cơ (Voltage / Rated power of motor)			
Thiết bị đặc trưng (Special equipment)					
Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph) ☐		Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera) ☐			
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera) ☐		Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bó quẹt trẻ em (Equipped with child presence detection system) ☐			
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐		Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors) ☐			
Xe được miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) ☐		Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)			
Chữ ký:					
Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº)					
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)					
					
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTL certificate)					
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION					

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐG”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

Mẫu Chứng nhận kiểm định rơ moóc, somi rơ moóc

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

Ngày KD (inspection date)
Số phiếu KD (inspection report No)

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG RƠ MOỐC, SOMI RƠ MOỐC
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRAILER, SEMI-TRAILER FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL
SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số 01.....
Nº.....

Biển số xe (Registration plate No): Số quản lý (Vehicle record No):

Loại phương tiện (Vehicle type):

Nhãn hiệu/Tên thương mại: /
(Trademark/Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code):

Số khung (Chassis No):

Nước sản xuất: Năm sản xuất:
(Production country) (Production year)

Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Kích thước bao: (mm) (Overall dimensions)	Khoảng cách trục: (mm) (Wheel space)
Khối lượng bản thân: (kg) (Kerb mass)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: / (kg) (Max. total mass: Designed/Authorized)
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: / (kg) (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)	Khối lượng toàn bộ cho phép km nhất phần bỏ lên chốt kéo: (kg) (Authorized total max on kingpin)
Công thức bánh xe: (Drive configuration)	Vết bánh xe: / (mm) (Tire tread)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: (The number of tires / tire size / axle)	
Thiết bị đặc trưng: (Special equipment)	

Xe không được cấp Tem kiểm định
(Vehicle not issued with inspection stamp)

Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu
(Vehicle exempt from initial inspection)

Ghi chú (Notes):

Số seri tem KD (inspection sticker serial No)

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày:
(Valid until)



QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
(Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)

☐

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe
cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu
(phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

Website tin cứu chứng nhận kiểm định: <https://gensangkiem.vn.org/vn/>
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐR”.
 - Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự rơ moóc, sơmi rơ moóc được kiểm định trong năm.
 - Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.
- Ví dụ: 26KĐR/123456/2903V, 26KĐR/123456/29034

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)		Ngày KD (Inspection date) Số phiếu KD (Inspection report No)
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS		
Số 01 NB		
Biển số xe (Registration plate No) Số quan lý (Vehicle record No)		
Loại XMCD (TCM type)		
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name)		
Mã kiểu loại (Model code)		
Số khung (Chassis No)		
Số động cơ (Engine No)		
Năm / Nước sản xuất (Production year/ Country) Có cải tạo (Modification) ☐		
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)		
Kích thước bao (Overall dimensions) (mm)		Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed) (km/h)
Khối lượng bản thân (Kerb mass) (kg)		Khối lượng toàn bộ (Gross mass) (kg)
Loại động cơ đốt trong (Engine type)		Loại nhiên liệu (Fuel)
- Kỹ hiệu động cơ (Engine model)		
- Công suất lớn nhất tốc độ quay (kW/rpm) (Max. output rpm)		Thể tích làm việc (cm ³) (Engine displacement)
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽¹⁾		
Xe không được cấp Tem kiểm định ☐ (Vehicle not issued with inspection stamp)		Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐ (Vehicle exempt from initial inspection)
Ghi chú (Notes)		
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No) Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)		Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) Image Position of Vehicle
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)		CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)
Website tra cứu chứng nhận kiểm định http://cso dangkiem.vn/eng/vn/ (Website used for verification of the PTI certificate)		

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)		 Ngày KD (inspection date): Số phiếu KD (inspection report NO):	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS			
Số (1):			
Biển số xe (Registration plate No):		Số quản lý (Vehicle record No):	
Loại XMCD (TCM type):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):			
Mã kiểu loại (Model code):			
Số khung (Chassis No):			
Số động cơ (Engine No):			
Năm / Nước sản xuất (Production year / Country):		Có cải tạo (Modification): ☐	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)			
Kích thước bao (Overall dimensions): (mm)		Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed): (km/h)	
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)		Khối lượng toàn bộ (Gross mass): (kg)	
Loại động cơ điện (Motor type):		Ký hiệu động cơ điện (Motor model):	
Điện áp / Tổng công suất của động cơ điện (Voltage / Total rated power of motor): (V&W)		Điện áp-điện lượng (Voltage-capacity): (V&Wh)	
Loại pin (ắc quy) (Type of battery):			
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽¹⁾			
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐		Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) ☐	
Ghi chú (Notes):		Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)  Image Position of Vehicle:	
Số seri tem KD (inspection sticker serial No):			
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)			
 QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTT certificate)			
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)			
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://gsd.mtcn.vn/vn/vn (Website used for verifications of the PTT certificate)			

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

66

MẪU CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM MÃ SỐ:..... ⁽¹⁾		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY			
Số:..... ⁽²⁾			
Biển số xe:.....	Nhãn hiệu:.....		
Loại phương tiện:.....	Tên thương mại:.....		
Mã kiểu loại:.....	Số người cho phép chở:.....		
Năm/Nước sản xuất:...../.....	(không bao gồm người lái)		
Số khung:.....	Loại nhiên liệu sử dụng:.....		
Số động cơ:.....	Thể tích làm việc:..... cm ³		
Xe thuộc đối tượng không phải kiểm định khí thải lần đầu	☐ Đạt mức khí thải ⁽³⁾ :.....		
	Có hiệu lực đến hết ngày:...../...../.....		
	ngày.....tháng.....năm.....		
 (QR code để tra cứu chứng nhận kiểm định)		 CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM	
Anh/tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh do chủ xe cung cấp đối với trường hợp xe không phải kiểm định khí thải lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)			

Ghi chú:

(1): Mã số cơ sở đăng kiểm.

(2): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định khí thải;

+ 03 ký tự sau: “KĐX”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐX/123456/2903V, 26KĐX/123456/29034, 26KĐX/123456/280001XM.

(3): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 99:2025/BNNT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này, mức khí thải được xác định là Mức 4.

5. Thủ tục Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo – Mã TTHC: 1.013206

a) Trình tự thực hiện:

+ Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ tại cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận hồ sơ:

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, kiểm tra thông tin của cơ sở thiết kế, cơ sở cải tạo đối với trường hợp xe phải thiết kế, cải tạo. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ sở đăng kiểm ký xác nhận vào Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo, thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo. Trường hợp không đầy đủ, cơ sở đăng kiểm trả lại hồ sơ (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo cho người nộp hồ sơ để bổ sung, sửa đổi.

+ Cơ sở đăng kiểm có quyền từ chối tiếp nhận đối với trường hợp xe cải tạo bị cấm cải tạo theo quy định của pháp luật và thông báo cho người nộp hồ sơ.

+ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 30/2026/TT-BXD), cơ sở đăng kiểm lập biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ và thực hiện như sau:

+ Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định và nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm thông báo cho người nộp hồ sơ thông tin về thời gian và địa điểm kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo.

+ Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo không đủ nội dung theo quy định, hoặc có nội dung không phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm thông báo cho người nộp hồ sơ ghi rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, người nộp hồ sơ có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cải tạo; khi nhận được hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo; quá thời hạn trên, thủ tục chứng nhận cải tạo phải thực hiện lại từ đầu.

+ Kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo

+ Đối với xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

Kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với hồ sơ thiết kế cải tạo; kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe theo yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tương ứng; kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; lập biên bản kiểm tra, đánh giá, đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá và lãnh đạo cơ sở đăng kiểm ký biên bản là độc lập với nhau. Sai số cho phép đối với kích thước, khối lượng được áp dụng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng, trong đó xe máy chuyên dùng được áp dụng sai số của xe ô tô chuyên dùng (trừ trường hợp quy chuẩn này có quy định về sai số riêng cho xe máy chuyên dùng).

+ Đối với xe cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

Kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với thông tin và thông số kỹ thuật của xe sau cải tạo được nêu tại văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo; kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; kiểm tra, đánh giá xe cơ giới cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ; lập biên bản kiểm tra, đánh giá. Sai số cho phép đối với kích thước, khối lượng được áp dụng.

+ Chụp ảnh xe cải tạo tại địa điểm thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế, ảnh chụp có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh. Bao gồm các ảnh sau: 02 ảnh tổng thể phía trước và phía sau chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ, ảnh tổng thể của hệ thống, tổng thành, phụ tùng cải tạo.

+ Đối với các loại xe cơ giới nhập khẩu hoặc sản xuất lắp ráp trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 có thiết kế trục nâng hạ khi thực hiện quy trình cải tạo mà không làm thay đổi các kết cấu chịu lực liên quan đến khung gầm của xe cơ sở thì được phép giữ nguyên các giá trị về khối lượng toàn bộ cũng như khả năng chịu tải của trục theo đúng thiết kế đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước đó.

+ Cấp giấy chứng nhận cải tạo

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận cải tạo (bản giấy hoặc bản điện tử) cho chủ xe hoặc người được ủy quyền 01 bản để thực hiện thủ tục cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, 01 bản lưu hồ sơ chứng nhận xe cải tạo và 01 bản lưu hồ sơ phương tiện. Giấy chứng nhận cải tạo được in từ phần mềm quản lý xe cải tạo, trường hợp sự cố khách quan không thể sử dụng phần mềm quản lý xe cải tạo, cơ sở đăng kiểm sử dụng hồ sơ giấy để thực hiện in giấy chứng nhận cải tạo. Khi phần mềm quản lý cải tạo xe được khắc phục sự cố, cơ sở đăng kiểm phải nhập toàn bộ dữ liệu vào phần mềm quản lý xe cải tạo của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cấp giấy chứng nhận kiểm định,

tem kiểm định cho xe nếu xe không thuộc đối tượng bị từ chối kiểm định.

+ Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo trong đó ghi rõ nội dung không đạt yêu cầu cho người nộp hồ sơ. Xe được khắc phục các nội dung không đạt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo; quá thời hạn nêu trên, xe không khắc phục hoặc kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt, thủ tục chứng nhận cải tạo phải thực hiện lại từ đầu.

c) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến.

d) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Giấy tờ phải nộp:*

(1) Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

(2) Hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

(3) Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo gồm: 01 ảnh chụp tổng thể được chụp chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ phía trước, 01 ảnh chụp chéo góc khoảng 45 độ phía sau góc đối diện của xe cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành, phụ tùng của xe cải tạo; đối với xe cơ giới cải tạo kèm theo ảnh chụp kết cấu khung xương ở trạng thái chưa bọc vật liệu phủ trong các trường hợp: cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người, cải tạo lắp mới thùng xe tải thành xe tải thùng kín (có hai mặt của vách thùng xe được bọc kín), xe tải bảo ôn, xe tải đông lạnh; ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh.

(4) Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo của Cơ sở cải tạo theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

(5) Bảng kê các hệ thống, tổng thành thay thế của xe cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

(6) Tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật, tài liệu chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của các cụm linh kiện, hệ thống thay thế. Các tài liệu về thông số, tính năng kỹ thuật của xe trước cải tạo và các hệ thống, tổng thành, phụ tùng sử dụng để cải tạo xe.

(7) Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế của cơ sở thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD đối với trường hợp xe cải tạo có cùng kiểu loại phù hợp với hồ sơ thiết kế (nếu có).

Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục của xe (trừ xe máy chuyên dùng) sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định của pháp luật về đo lường. Trường hợp cơ sở đăng kiểm

trang bị cân theo quy định của pháp luật về đo lường thì không phải xuất trình giấy tờ này.

(8) Giấy ủy quyền (nếu người đi làm thủ tục không phải là chủ xe).

Các giấy tờ quy định tại các mục 2, 3, 4, 5, 6 và 7 không áp dụng đối với trường hợp xe cải tạo nêu tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

** Giấy tờ xuất trình khi mang xe đến kiểm tra:*

- Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic) hoặc đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng chưa được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thì xuất trình bản sao Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu đối với xe chưa đăng ký.

- Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.*

e) Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra hồ sơ thiết kế: Tối đa 03 ngày làm việc.
- Kiểm tra thực tế xe và cấp GCN: Tối đa 03 ngày làm việc (hoặc ngay trong ngày đối với xe miễn lập hồ sơ thiết kế).
- Thời hạn kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo và thông báo thời gian và địa điểm kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo: 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.
- Thời hạn kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo:
 - + Đối với xe phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: 03 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế.
 - + Đối với xe không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ.
- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận cải tạo: ngay khi kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế xe đạt yêu cầu.

g) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

h) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

l) Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới/xe máy chuyên dùng cải tạo.

k) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC).

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Giá dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 238/2016/TT-BTC và Thông tư số 55/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

m) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị chứng nhận xe cải tạo.
- Bảng kê các hệ thống, tổng thành thay thế của xe cải tạo.
- Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo của Cơ sở cải tạo.
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới/xe máy chuyên dùng cải tạo.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xe cơ giới không được cải tạo làm giảm khối lượng toàn bộ; công suất động cơ cải tạo phải nằm trong khoảng 90% đến 120% công suất thiết kế.

- Không được cải tạo đồng thời cả khung xe và động cơ.

- Ô tô chở người trên 08 chỗ cải tạo thành dưới 08 chỗ thì không được thay đổi loại phương tiện.

- Các trường hợp cải tạo xe cơ giới phải được thiết kế và thi công bởi nhà sản xuất xe hoặc đại diện ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất.

- Trường hợp được miễn lập hồ sơ thiết kế: Phương tiện chỉ cần thi công và mang đến nghiệm thu nếu rơi vào các trường hợp được miễn thiết kế (như: lắp nắp thùng xe bán tải; tháo bỏ hệ thống LPG/CNG; thay cụm đèn chiếu sáng phía trước bằng loại đã được chứng nhận/hợp quy; lắp đặt thiết bị cảnh báo bỏ quên trẻ em...) theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 30/2026/TT-BXD.

g) Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng

nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Thông tư số 156/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

Biển số xe:

- | | | |
|-------------------------------------|--|---|
| ☐ Xe cơ giới | ☐ Xe máy chuyên dùng | ☐ Xe mô tô, xe gắn máy |
| ☐ Lăn đầu | ☐ Kiểm tra, đánh giá lại xe | ☐ Kiểm tra, đánh giá lại hồ sơ |

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm⁽¹⁾

Chủ xe hoặc người được ủy quyền:

- Số điện thoại:; - Email:

- Số CC/CCCD/hộ chiếu:

Địa chỉ:

Đề nghị cơ sở đăng kiểm⁽¹⁾..... chứng nhận xe cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe trước cải tạo:

- Loại phương tiện:

- Nhân hiệu/số loại:/.....

- Số khung:

- Số động cơ:

2. Đặc điểm xe sau cải tạo:

- Loại phương tiện:

- Nhân hiệu/số loại:/.....

- Số khung:

- Số động cơ:

3. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:

a) Đối với trường hợp có hồ sơ thiết kế cải tạo:

- Hồ sơ thiết kế có ký hiệu của cơ sở thiết kế

- Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo số ngày /.../.... của cơ sở cải tạo.....

b) Đối với trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này: Bản khai thông số kỹ thuật của xe cải tạo (theo mẫu bản khai thông số kỹ thuật đính kèm).

4. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe)

Tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm với các thông tin khai báo, đề nghị Cơ sở đăng kiểm⁽¹⁾.... xem xét thực hiện chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo cho chiếc xe này.

Chủ xe hoặc người được ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CẢI TẠO

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Nhãn hiệu			
3	Tên thương mại			
4	Mã kiểu loại			
5	Số khung			
6	Số động cơ			
7	Kích thước bao của xe (dài x rộng x cao)	mm		
8	Khoảng cách trục	mm		
9	Vết bánh xe	mm		
10	Kích thước lòng thùng hàng / kích thước bao xi téc	mm		
11	Khối lượng bản thân:	kg		
12	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế/ cho phép lớn nhất	kg		
13	Khối lượng toàn bộ thiết kế / cho phép lớn nhất:	kg		
14	Khối lượng kéo theo thiết kế / cho phép lớn nhất	kg		
15	Số người cho phép chở không kể người lái:	người		
16	Thiết bị đặc trưng (nếu có)			
17	Hạng mục cải tạo (liệt kê đầy đủ các hạng mục cải tạo)			

Tôi cam kết các thông tin khai báo trên là đúng; các tổng thành, hệ thống, phụ tùng sử dụng để cải tạo (nếu có) có nguồn gốc hợp pháp; việc thi công cải tạo đã được thực hiện đúng và phù hợp với nội dung cải tạo khai báo.

....., ngày.....tháng.....năm.....
Chủ xe hoặc người được ủy quyền
(ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi mã số cơ sở đăng kiểm.

MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(CƠ SỞ CẢI TẠO) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH, PHỤ TÙNG THAY THẾ

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm(mã số).....

Biển số xe:

Nhãn hiệu/Tên thương mại:

Mã kiểu loại:

Số khung:

Số động cơ:

Ký hiệu thiết kế:

TT	Tổng thành, hệ thống, phụ tùng	Nguồn gốc		Tình trạng		Số giấy chứng nhận ⁽³⁾	Ghi chú
		Mua ngoài ⁽¹⁾	Tự sản xuất, chế tạo ⁽²⁾	Chưa qua SD	Đã qua SD		
1.	Động cơ						
1.1	...						
2.	Hệ thống lái						
3.	Hệ thống phanh						
3.1	Bình khí nén						
3.2	...						
4.	Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu						
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2							
.....							

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: (cơ sở cải tạo).

....., ngày.... tháng năm.....

Cơ sở cải tạo

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi tên nước sản xuất trong trường hợp nhập khẩu; ghi tên cơ sở sản xuất trong trường hợp sản xuất trong nước.

⁽²⁾ Ghi tên cơ sở cải tạo.

⁽³⁾ Áp dụng với hệ thống, tổng thành, phụ tùng phải có giấy chứng nhận hoặc công bố hợp quy.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XUẤT XƯỞNG XE CẢI TẠO

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BIÊN BẢN KIỂM TRA XUẤT XƯỞNG ...⁽¹⁾... CẢI TẠO

Biên số xe:

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật của (cơ sở thiết kế).

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại (tên cơ sở cải tạo, địa chỉ) chúng tôi tiến hành kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo với những nội dung như sau:

1. Thành phần kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo

- Lãnh đạo cơ sở cải tạo:

- Kỹ thuật viên⁽²⁾:

- Chủ xe hoặc người được ủy quyền:

- Số điện thoại:; - Email:

- Số CC/CCCD/hộ chiếu:

2. Đặc điểm xe cải tạo:

STT	Đặc điểm xe cải tạo	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Loại phương tiện		
2	Nhãn hiệu / Mã kiểu loại		
3	Số khung		
4	Số động cơ		

3. Nội dung cải tạo

.....

.....

4. Thông số kỹ thuật cơ bản trước và sau cải tạo

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
2	Kích thước lòng thùng hàng/ bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		

4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
8	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
...	Các thông số kỹ thuật khác của xe có thay đổi sau cải tạo			

5. Kiểm tra, đối chiếu xe và các hạng mục cải tạo của xe với hồ sơ thiết kế:

TT	Các hạng mục kiểm tra (*)	Yêu cầu theo thiết kế/ tài liệu kỹ thuật(**)	Kết quả kiểm tra thực tế(***)
1			
.....			

6. Kết luận chung

Xe cải tạo đã được kiểm tra xuất xưởng và đạt yêu cầu theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Biên bản này đã được các bên tham gia thống nhất thông qua và được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau; 01 (một) bản lưu tại cơ sở cải tạo, 01 (một) bản giao cho chủ xe hoặc người được ủy quyền.

Chủ xe hoặc người được ủy quyền
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Kỹ thuật viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo cơ sở cải tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(*) Nêu rõ các hạng mục kiểm tra liên quan dẫn đến thay đổi của xe sau cải tạo so với xe trước cải tạo.

(**) Nêu nội dung tương ứng trong hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và/hoặc bản vẽ/tài liệu kỹ thuật);

(***) Ghi kết quả kiểm tra.

⁽¹⁾ Tên loại xe được thực hiện kiểm tra, đánh giá xuất xưởng cải tạo bao gồm xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.

⁽²⁾ Ghi rõ họ và tên kỹ thuật viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá, trường hợp có nhiều kỹ thuật viên tham gia kiểm tra, đánh giá xe cải tạo thì phải ghi đủ họ và tên các thành viên và cùng ký, ghi rõ họ tên phía dưới (Lãnh đạo của cơ sở cải tạo không được ký với vai trò là kỹ thuật viên kiểm tra, đánh giá xe cải tạo).

MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỬ DỤNG CHUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ
(CƠ SỞ THIẾT KẾ) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày / /

VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỬ DỤNG CHUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ ...⁽¹⁾... CẢI TẠO

Kính gửi: (Chủ xe hoặc người được ủy quyền, địa chỉ).....

Căn cứ quy định tại Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của:

- Chủ xe/người được ủy quyền:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Email:

Cơ sở thiết kế.....chấp thuận cho chủ xe sử dụng hồ sơ thiết kế có ký hiệu thiết kế: để tiến hành việc thi công cải tạo đối với xe:

- Biển số xe: - Nhân hiệu/số loại:

- Số khung: - Số động cơ:

Cơ sở thiết kế..... cung cấp bản sao hồ sơ thiết kế (hoặc bản in điện tử từ hệ thống dịch vụ công trực tuyến) có xác nhận của cơ sở thiết kế kèm theo văn bản chấp thuận này để làm cơ sở cho việc thi công cải tạo và chứng nhận cải tạo tại cơ sở đăng kiểm.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: (cơ sở thiết kế).

CƠ SỞ THIẾT KẾ

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:⁽¹⁾ Xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO XE CƠ GIỚI (TRỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:⁽¹⁾.....

, ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số ... /2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ngày.../.../.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ...(mã số)... CHỨNG NHẬN

Biển số xe:

Nhãn hiệu / Mã kiểu loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước / Năm sản xuất:

Chủ xe:

Số điện thoại:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

NỘI DUNG CẢI TẠO ⁽²⁾

.....
.....
.....

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường	---	☐	☐
3	Phương tiện giao thông thông minh	---	☐	☐
4	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
5	Kích thước lồng thùng hàng / Bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		
6	Khoảng cách trục	mm		
7	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
8	Khối lượng bản thân	kg		

9	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe) (ngồi/đứng/nằm/xe lăn):	người		
10	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
11	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
12	Động cơ			
...	Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo			

Ghi chú:

....., ngàytháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi số giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXCG.
Ví dụ: 2905V-0026/2026/CNXCG.

⁽²⁾ Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....⁽¹⁾.....

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT

VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số ... /2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ngày .../.../.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ...(mã số)... CHỨNG NHẬN

Biển số xe:

Nhãn hiệu / Mã kiểu loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước / Năm sản xuất:

Chủ xe:

Số điện thoại:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

NỘI DUNG CẢI TẠO ⁽²⁾

.....
.....
.....

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu / Loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất / Tốc độ quay	kW/rpm		
5	Khối lượng bản thân	kg		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1				

....., ngàytháng năm
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- ⁽¹⁾ Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.
- ⁽²⁾ Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....⁽¹⁾.....

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số ... /2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ngày .../.../.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ...(mã số)... CHỨNG NHẬN

Biển số xe:

Nhân hiệu / Mã kiểu loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước / Năm sản xuất:

Chủ xe:

Số điện thoại:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

NỘI DUNG CẢI TẠO ⁽²⁾

.....

.....

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		
6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi			

....., ngàytháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

⁽²⁾ Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy.

6. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo – Mã TTHC: 1.013097

a) Trình tự thực hiện: Chủ xe nộp hồ sơ đề nghị cấp lại đến Cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm hoặc trường hợp hồ sơ điện tử được lưu tại phần mềm quản lý việc chứng nhận cải tạo của Cục Đăng kiểm Việt Nam; trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác, cụ thể như sau:

- Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng: căn cứ hồ sơ cải tạo lưu trữ hoặc dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý xe cải tạo, cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.

- Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo sai thông tin: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý xe cải tạo và hồ sơ cải tạo lưu trữ, trường hợp đủ căn cứ xác định giấy chứng nhận cải tạo đã cấp sai thông tin, cơ sở đăng kiểm thực hiện điều chỉnh thông tin và cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến.

d) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- *Giấy tờ phải nộp:*
 - Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX Thông tư số 30/2026/TT-BXD).
 - Giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng hoặc bị sai thông tin (trường hợp bị hỏng hoặc bị sai thông tin).
 - *Giấy tờ xuất trình:*
 - Giấy tờ về đăng ký xe (là một trong các giấy tờ sau: Bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực/bản sao điện tử được chứng thực; giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe; hoặc dữ liệu chứng nhận đăng ký xe/giấy hẹn được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VneTraffic).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm hoặc trường hợp hồ sơ điện tử được lưu tại phần mềm quản lý việc chứng nhận cải tạo của Cục Đăng kiểm Việt Nam: 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với;

- Trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác: 1,5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

g) Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới/xe máy chuyên dùng cải tạo (Bản cấp lại).

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (theo Thông tư số 156/2025/TT-BTC).

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định;
- Giấy chứng nhận cải tạo.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận cải tạo được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng, sai thông tin.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 156/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

☐ Giấy chứng nhận (GCN) kiểm định ☐ Tem kiểm định ☐ GCN cải tạo

Kính gửi:

Người nộp hồ sơ:.....

Số căn cước / căn cước công dân / hộ chiếu:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Thông tin của xe:

- Chủ xe:

- Biển số xe: Số khung:

- Số giấy chứng nhận cải tạo đã cấp (nếu có):

- Ký hiệu thiết kế:

- Loại phương tiện:

Lý do đề nghị cấp lại:

Kiểm định: Mất (Tem ☐ GCN ☐) Hỏng (Tem ☐ GCN ☐) Sai thông tin ☐

GCN cải tạo: Mất ☐ Hỏng ☐ Sai thông tin ☐ Hết hiệu lực ☐

Tôi (người nộp hồ sơ) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

Người nộp hồ sơ

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO XE CƠ GIỚI
(TRỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:⁽¹⁾.....

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số ... /2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ngày .../.../.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CỜ GIỚI...(mã số)... CHÚNG NHÂN

Biển số xe:

Nhãn hiệu / Mã kiểu loại:

Số khung:

Số động cơ:

Nước / Năm sản xuất:

Chủ xe:

Số điện thoại:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

NỘI DUNG CẢI TẠO ⁽²⁾

.....

.....

.....

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường	---	☐	☐
3	Phương tiện giao thông thông minh	---	☐	☐
4	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
5	Kích thước lòng thùng hàng / Bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		
6	Khoảng cách trục	mm		
7	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
8	Khối lượng bản thân	kg		
9	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe) (ngồi/đứng/nằm/xe lăn):	người		
10	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
11	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
12	Động cơ			
...	Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo			

Ghi chú:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu / Loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất / Tốc độ quay	kW/rpm		

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1				

Đại diện cơ sở đảng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....(1).....

(Cấp theo Thông tư số ... /2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ngày .../.../.....

Cơ sở cải tạo:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
-----	-------------------	--------	------------------------------------	----------------------------------

1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		
6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi			

....., ngàytháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

⁽²⁾ Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy.



PHỤ LỤC III
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14364 /QĐ-UBND ngày 10 / 8 /2026 của
Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)*

1. Quy trình nội bộ số 1

Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu – Mã TTHC: 1.013089

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	2,5 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Lãnh đạo đơn vị	0,25 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phê duyệt lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 7	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 04 giờ làm việc			

2. Quy trình nội bộ số 2

Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định cho xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời - Mã TTHC: 1.005103

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	01 giờ làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	03 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	01 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phôi tô lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	02 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 6	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: trong ngày làm việc			

3. Quy trình nội bộ số 3

Thủ tục Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy - Mã TTHC: 1.013101

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	2,5 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0,25 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phô tô lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 6	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 04 giờ làm việc			

4. Quy trình nội bộ số 4

Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng – Mã TTHC: 1.013092

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	2,5 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0,25 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phô tô lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 6	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 04 giờ làm việc			

5. Quy trình nội bộ số 5

Thủ tục Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo – Mã TTHC: 1.013101

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
------------------------------------	---------------------------	------------------------------	----------------------------

Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	2,5 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0,25 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phô tô lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Bước 6	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,25 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 04 giờ làm việc			

6. Quy trình nội bộ số 6

Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo – Mã TTHC: 1.013097

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm		
Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	01 giờ làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	05 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0,5 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phô tô lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 6	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC 01 ngày làm việc			

**** Trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác:***

Trình tự các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	01 giờ làm việc

Bước 2	Xử lý hồ sơ	- Nhân viên nghiệp vụ văn phòng - Đăng kiểm viên	13 giờ làm việc
Bước 3	Ký duyệt Bước 3	Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0,5 giờ làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phô tô lưu trữ hồ sơ	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 5	Chuyển sang bộ phận thu phí	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Bước 6	Trả kết quả	Nhân viên nghiệp vụ văn phòng	0,5 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 1,5 ngày làm việc			